

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Năm 2019**

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/12/2019

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2019	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		7,659,222,490,355	8,204,356,553,852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	362,444,185,714	862,899,290,144
1. Tiền	111		212,118,756,505	442,558,911,807
2. Các khoản tương đương tiền	112		150,325,429,209	420,340,378,337
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	301,149,085,538	132,465,932,260
1. Chứng khoán kinh doanh	121		151,139,065,000	157,948,845,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(45,785,705,650)	(109,053,809,550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		195,795,726,188	83,570,896,810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3,305,808,794,761	3,094,234,814,641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,379,289,120,413	2,230,128,242,401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834,967,527,344	756,165,572,059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		58,290,154,107	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		449,978,436,077	477,544,956,451
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		796,143,200,881	837,057,616,618
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,213,593,470,242)	(1,207,482,348,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		733,826,181	820,775,750
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	3,524,565,740,485	3,948,687,706,606
1. Hàng tồn kho	141		3,811,796,038,308	4,175,256,362,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(287,230,297,823)	(226,568,655,805)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	165,254,683,857	166,068,810,201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,204,050,579	3,882,165,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	92,847,607,452	88,668,190,864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		43,949,630,326	47,265,058,072
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	26,253,395,500	26,253,395,500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2,323,475,658,613	2,464,082,877,635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110,669,517,285	119,631,015,056
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		84,555,951,222	95,044,011,734

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2019	01/01/2019
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14,730,499,683	15,230,499,683
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		42,283,296,163	43,156,733,422
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30,900,229,783)	(33,800,229,783)
II. Tài sản cố định	220		1,340,569,367,412	1,441,872,449,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,008,186,317,666	1,085,832,378,433
- Nguyên giá	222		1,720,595,672,634	1,764,085,039,566
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(712,409,354,968)	(678,252,661,133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	53,627,609,196	74,941,271,187
- Nguyên giá	225		99,017,898,703	117,868,012,106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(45,390,289,507)	(42,926,740,919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	278,755,440,550	281,098,800,100
- Nguyên giá	228		306,124,392,596	305,505,522,140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,368,952,046)	(24,406,722,040)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	143,106,148,043	134,807,738,639
- Nguyên giá	231		166,075,553,782	154,041,170,122
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22,969,405,739)	(19,233,431,483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322,930,154,704	321,034,382,324
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		26,813,012,084	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		296,117,142,620	295,970,168,785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	102,644,068,688	114,517,314,674
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54,160,963,332	60,939,605,659
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		220,077,968,199	220,077,968,199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(171,594,862,843)	(166,500,259,184)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303,556,402,481	332,219,977,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	143,588,283,316	165,972,965,971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19,862,202,770	21,441,370,807
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		136,950,943,385	136,950,943,385
5. Lợi thế thương mại	269		3,154,973,010	7,854,697,059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,982,698,148,968	10,668,439,431,487

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8,473,382,106,972	8,765,583,031,678
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	8,193,659,857,513	8,452,763,787,639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,397,842,576,917	3,457,213,187,276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,302,814,349,566	1,602,005,019,205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		133,390,627,852	112,903,829,214
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		60,424,343,316	67,032,788,850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		804,408,528,180	753,491,066,573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31,913,453,179	14,954,518,567
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		905,773,006,513	758,456,846,608
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,532,763,322,787	1,656,330,868,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23,817,070,011	26,849,229,222
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		512,579,192	3,526,433,192
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	279,722,249,459	312,819,244,039
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		76,558,042,948	75,676,542,948
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87,091,612,061	79,674,958,269
7. Phải trả dài hạn khác	337		24,480,680,638	23,830,016,069
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		89,449,936,014	130,149,910,351
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,015,851,650	3,181,305,274
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		126,126,148	306,511,128
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1,509,316,041,996	1,902,856,399,809
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1,509,316,041,996	1,902,856,399,809
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3,063,276,244	3,063,276,244

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ		31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,862,805,993)	(2,862,805,993)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157,678,294,436	157,678,294,436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,162,412,232	2,162,412,232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3,887,463,479,016)	(3,686,414,158,976)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3,689,188,541,187)	(3,425,655,323,445)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		(198,274,937,829)	(260,758,835,531)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,229,906,624,611	1,422,397,662,384
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9,982,698,148,968	10,668,439,431,487

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Anh



Vũ Minh Công




Lương Đình Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 4-2019	Quý 4-2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	315,718,849,166	1,133,440,349,593	1,938,973,275,185	3,345,660,315,979
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	545,797,977
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		315,718,849,166	1,133,440,349,593	1,938,973,275,185	3,345,114,518,002
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	463,956,735,715	1,275,209,163,777	2,108,039,801,999	3,501,927,999,298
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(148,237,886,549)	(141,768,814,184)	(169,066,526,814)	(156,813,481,296)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	10,126,625,042	10,213,395,565	31,454,379,191	79,017,790,974
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	(15,308,046,346)	25,024,813,518	38,349,790,037	111,898,745,446
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		23,956,216,271	21,650,159,414	86,131,385,483	106,779,203,847
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	482,618,160	(6,778,642,327)	(2,608,790,749)
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	40,253,500	3,705,460,372	272,185,000	14,173,252,452
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	50,173,407,071	72,280,728,794	204,818,435,073	224,545,864,929
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(173,016,875,732)	(232,083,803,143)	(387,831,200,060)	(431,022,343,898)
12	Thu nhập khác	31	VI.26	11,673,581,410	11,498,300,007	59,637,113,049	52,559,904,053
13	Chi phí khác	32	VI.27	3,454,640,005	(9,127,990,508)	26,210,490,204	9,774,488,542
14	Lợi nhuận khác	40		8,218,941,405	20,626,290,515	33,426,622,845	42,785,415,511
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(164,797,934,327)	(211,457,512,628)	(354,404,577,215)	(388,236,928,387)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1,620,737,707	2,096,370,760	3,567,696,601	3,067,409,717
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(291,363,406)	21,546,271,216	(986,187,391)	22,886,859,936
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(166,127,308,628)	(235,100,154,604)	(356,986,086,425)	(414,191,198,040)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		(81,106,897,428)	(160,260,823,104)	(198,274,937,829)	(260,758,835,531)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(85,020,411,200)	(74,839,331,500)	(158,711,148,596)	(153,432,362,509)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				(496)	(652)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Lương Đình Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(354,404,577,215)	(388,236,928,387)
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	93,694,620,324	107,702,456,178
Các khoản dự phòng	03	61,431,089,498	145,410,434,077
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	402,007,148	1,097,967,984
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(187,169,254,214)	(61,526,886,910)
Chi phí lãi vay	06	86,040,554,483	106,779,203,847
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(300,005,559,976)	(88,773,753,211)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(63,828,599,281)	615,181,389,842
(Tăng) hàng tồn kho	10	330,009,725,549	944,057,519,779
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(185,975,233,521)	(1,070,568,033,756)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	26,156,445,416	26,887,666,139
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	6,809,780,000	
Tiền lãi vay đã trả	14	(38,802,604,607)	(166,273,468,143)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(819,895,829)	(1,371,596,436)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3,086,092,759	42,292,551,325
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7,623,092,319)	(34,015,856,841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(230,992,941,809)	267,416,418,698
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11,314,594,673)	(568,081,818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	13,116,357,993	8,802,150,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17,143,994,347)	(80,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	54,050,362,945	49,339,141,302
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(217,541,556,758)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	154,780,473,101	249,689,520,173
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,105,472,557	24,128,249,007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,947,479,182)	251,390,978,936
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	(64,500,000,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	530,102,772,141	743,669,779,414
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(716,627,741,475)	(1,261,742,498,826)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(16,386,517,309)	(36,881,750,356)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,650,000)	(6,650,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(267,418,136,643)	(554,961,119,768)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(500,358,557,634)	(36,153,722,134)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	862,899,290,144	901,207,316,357
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(96,546,796)	(2,154,304,079)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	362,444,185,714	862,899,290,144

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc




Lương Đình Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các

c) trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	5,928,387,417	6,155,918,638
1 - Công ty mẹ PVC	450,236,217	479,326,305
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	292,479,550	80,786,659
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	1,594,596	51,625,894
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	364,794,352	221,538,683
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	113,017	113,017
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	3,069,254,770	4,254,230,394
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	712,730,434	267,656,044
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	663,172,908	384,706,796
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	321,191,927	155,898,942
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	52,819,646	260,035,904
1.2 Tiền gửi ngân hàng	206,190,369,088	436,402,993,169

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Mẫu số B 09- DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-
 BTC. Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1 - Công ty mẹ PVC	81,598,737,719	255,104,712,470
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	2,648,279,240	4,043,587,850
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	102,505,424,630	144,014,917,362
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	913,988,843	832,862,798
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	351,297,597	1,844,936,140
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	17,179,546	6,832,753,063
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3,203,975,443	3,543,380,833
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	827,528,307	3,800,149,995
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	14,030,041,925	13,000,234,315
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	93,915,838	3,385,458,343
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	150,325,429,209	420,340,378,337
Trong đó:		
- Công ty mẹ PVC	52,300,000,000	70,473,451,008
- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	101,600,000,000
- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	45,220,000,000	45,000,000,000
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	1,137,000,000
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	5,039,362,201	4,787,747,009
- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	34,038,310,901	112,500,000,000
- CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	13,727,756,107	84,842,180,320
Cộng:	362,444,185,714	862,899,290,144
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	151,139,065,000	157,948,845,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	195,795,726,188	83,570,896,810
Cộng	346,934,791,188	241,519,741,810
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(45,785,705,650)	(109,053,809,550)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	301,149,085,538	132,465,932,260
Trong đó:		
- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-
- Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn	165,038,131,000	150,668,065,000
- Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(45,785,705,650)	(109,053,809,550)
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	177,741,498,657	80,000,000,000
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3,684,161,531	3,570,896,810
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	471,000,000	7,280,780,000
- PVC Đông Đô trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
			GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;		151,139,065,000	105,353,359,350	45,785,705,650	157,948,845,000	48,424,035,450	109,053,809,550
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	PVC HO	151,139,065,000	105,353,359,350	45,785,705,650	157,948,845,000	48,424,035,450	109,053,809,550
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	PVC HO	136,068,065,000	104,167,359,350	31,900,705,650	136,068,065,000	40,899,255,450	95,168,809,550
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PTL)	PVC Đông Đô				6,809,780,000	6,809,780,000	
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (SCL)	PVC Đông Đô	171,000,000	171,000,000		171,000,000		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Sông Đà (SDP)	PVC Đông Đô	300,000,000	300,000,000		300,000,000		
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	195,795,726,188	195,795,726,188	80,000,000,000	80,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			3,570,896,810	3,570,896,810
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	Số cuối kỳ			Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số đầu năm				
			GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc			GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
- Đầu tư vào công ty con		1,978,306,514,396	1,201,164,786,338	777,141,728,058			2,012,206,514,396	1,295,303,586,178	716,902,928,218			
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102,000,000,000	41,564,111,394	60,435,888,606	51%	51%	102,000,000,000	52,662,399,864	49,337,600,136	51%	51%	
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	PVCHO	153,000,000,000	141,729,039,926	11,270,960,074	51%	51%	153,000,000,000	131,322,460,264	21,677,539,736	51%	51%	
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286,227,385,833	255,024,275,757	31,203,110,076	51%	51%	286,227,385,833	286,227,385,833	-	51%	51%	
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%	
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	PVCHO	203,793,940,000	12,800,776,126	190,993,163,874	76%	76%	203,793,940,000	16,991,961,979	186,801,978,021	76%	76%	
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	PVCHO	325,000,000,000	189,595,120,425	135,404,879,575	72%	72%	325,000,000,000	201,451,972,284	123,548,027,716	72%	72%	
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	PVCHO	367,502,605,998	285,934,711,668	81,567,894,330	36%	36%	367,502,605,998	287,812,761,005	79,689,844,993	36%	36%	
Cty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVCHO	170,000,000,000	137,454,612,466	32,545,387,534	47%	53%	200,000,000,000	169,032,805,226	30,967,194,774	47%	53%	
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVC Đông Đô	22,100,000,000	17,646,519,169	4,453,480,831	6%	6%	26,000,000,000	22,444,637,940	3,555,362,060	6%	6%	
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195,150,582,565	119,415,619,407	75,734,963,158	35%	35%	195,150,582,565	127,357,201,783	67,793,380,782	35%	35%	
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		779,799,467,055	54,160,963,332	725,638,503,723			779,799,467,055	60,939,605,659	718,859,861,396			
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	77,400,000,000	52,256,346,182	25,143,653,818	42%	35%	77,400,000,000	54,588,334,510	22,811,665,490	35%	35%	
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%	
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3,500,000,000	1,388,237,329	2,111,762,671	97%	35%	3,500,000,000	1,940,508,566	1,559,491,434	97%	35%	
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%	
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%	
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%	
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVCHO	82,000,000,000	516,379,821	81,483,620,179	30%	30%	82,000,000,000	4,410,762,583	77,589,237,417	30%	30%	
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVC Đông Đô	-	-	-	11%	11%	-	-	-	11%	11%	
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%	
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%	
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	PVCHO	-	-	-	27%	27%	-	-	-	27%	27%	
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%	
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%	
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVCMS	-	-	-	3%	3%	-	-	-	3%	3%	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Số cuối kỳ				Số đầu năm						
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phân sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phân sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
- Đầu tư vào đơn vị khác;		220,077,968,199	59,313,376,826	160,764,591,373								
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO		-		15%	15%					15%	15%
Cty CP phân Xi măng Hạ Long	PVCHO	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%	147,300,000,000	-	147,300,000,000		15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2,500,000,000	2,500,000,000		10%	10%	2,500,000,000	2,500,000,000			10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120	16%	16%	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120		16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	PVCHO	3,000,000,000	3,000,000,000		4%	4%	3,000,000,000	3,000,000,000			4%	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	PVCHO	16,764,968,199	16,764,968,199	-	15%	15%	16,764,968,199	16,764,968,199	-		15%	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%	2,795,000,000	2,795,000,000			5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	PVCHO	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800		5%	5%
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVCIC											
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	PVCIC	2,940,000,000	2,252,461,547	687,538,453			2,940,000,000	2,252,461,547	687,538,453			
Cty CP Hải Đăng	PVC Đông Đô		-									
Cty CP Tây Hà Nội	PVC Đông Đô	3,328,000,000	3,328,000,000				3,328,000,000	3,328,000,000				
Cty CP Đầu tư Xây Dựng 3C	PVC Mekong	5,400,000,000	5,400,000,000				5,400,000,000	5,400,000,000				
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVC MS	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000				
Tổng cộng		2,978,183,949,650	1,314,639,126,496	1,663,544,823,154			3,012,083,949,650	1,415,556,568,663	1,596,527,380,987			

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	2,379,289,120,413	2,230,128,242,401
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	834,967,527,344	756,165,572,059
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	58,290,154,107	-
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	449,978,436,077	477,544,956,451
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	796,143,200,881	837,057,616,618
Cộng	4,518,668,438,822	4,300,896,387,529
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1,213,593,470,242)	(1,207,482,348,638)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	733,826,181	820,775,750
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	3,305,808,794,761	3,094,234,814,641
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	1,628,633,701,577	1,328,912,357,142
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	117,756,106,702	122,522,798,697
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	212,606,333,432	259,175,266,387
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	149,555,668,581	267,918,309,796
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	40,376,082,572	40,421,082,572
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	20,373,827,797	22,230,980,923
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	51,412,743,605	39,766,761,714
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	155,976,214,557	134,209,007,069
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,598,441,590	14,971,678,101
Cộng	2,379,289,120,413	2,230,128,242,401
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	634,656,224,664	651,315,040,315
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,234,673,361	3,042,425,601
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	60,012,849,550	1,385,659,237
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	1,114,454,998	868,600,998
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,946,165,167	1,946,165,167
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	98,168,892,090	75,511,068,967
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	27,514,969,307	11,539,690,392
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4,404,219,718	2,134,518,804
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	3,197,048,762	3,438,105,292
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,718,029,727	4,984,297,286
Cộng	834,967,527,344	756,165,572,059

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
1 - Công ty mẹ PVC	310,167,158,352	321,359,109,385
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	37,263,244,745	51,616,950,454
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	15,646,743,451	29,810,310,908
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	31,374,102,238	30,982,202,847
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	24,468,143,134	24,468,143,134
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	28,687,772,236	28,380,243,258
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1,662,615,189	2,039,314,501
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	42,873,433,694	45,821,730,635
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	301,446,611,011	298,634,176,511
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,553,376,831	3,945,434,985
Cộng	796,143,200,881	837,057,616,618
Trong đó:		
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	29,916,916,170	37,138,156,666
1 - Công ty mẹ PVC	7,499,668,447	7,826,092,129
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	891,624,759	1,390,602,306
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	1,009,736,110	1,067,022,744
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	2,888,050,413	3,445,765,081
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	465,485,022	465,485,022
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	3,991,870,653	4,003,926,519
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1,407,167,550	1,735,809,364
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	11,014,635,204	11,381,746,969
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	748,678,012	1,768,405,966
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	14,282,881,235	54,869,582,502
1 - Công ty mẹ PVC	-	34,143,267,836
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	3,026,268,315	17,700,433,760

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	10,665,992,442		23,115,826,280	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-		-	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-		-	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-		-	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	570,620,478		290,092,824	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-		-	
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	20,000,000		37,400,000	
4 Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền	-	-	-	-
4.2 Hàng tồn kho	-	-	-	-
4.3 Tài sản cố định	-	-	-	-
4.4 Tài sản khác		733,826,181	-	820,775,750
5 Nợ xấu		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc		Giá gốc	
4.1 Hàng mua đang đi đường	-		-	
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	26,966,977,667		39,920,434,607	
4.3 Công cụ, dụng cụ	5,690,858,640		6,108,395,535	
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,424,582,518,503		3,770,736,633,343	
4.5 Thành phẩm tồn kho	-		7,961,519,443	
4.6 Hàng hoá tồn kho	354,555,683,498		350,529,379,483	
4.7 Hàng gửi đi bán	-		-	
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-		-	
Cộng	3,811,796,038,308	-	4,175,256,362,411	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(287,230,297,823)		(226,568,655,805)	
Tổng cộng:	3,524,565,740,485		3,948,687,706,606	
Trong đó:				
6.1. Hàng mua đang đi đường	-		-	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	26,966,977,667	-	39,920,434,607	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,825,344,133		1,535,888,225	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,071,728,195		1,124,706,130	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	5,892,834,580		17,231,060,210	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	6,960,637,804		6,960,637,804	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2,288,829,278		2,288,829,278	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-		-	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	7,955,805,997		9,415,963,393	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	346,856,003		1,333,899,810	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-		29,449,757	
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	624,941,677		-	
6.3. Công cụ, dụng cụ	5,690,858,640	-	6,108,395,535	-
1 - Công ty mẹ PVC	431,700,000		431,700,000	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,510,479,684		1,645,625,083	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	3,303,715,608		3,463,040,153	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	11,536,185		11,536,185	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-		-	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	103,654,380		139,102,423	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-		-	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	133,995,212		104,545,455	
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	195,777,571		312,846,236	
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,424,582,518,503	-	3,770,736,633,343	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

1 - Công ty mẹ PVC	1,526,746,624,368	1,573,981,529,941
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	67,834,200,268	69,174,746,825
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	363,271,867,367	279,276,532,061
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	172,978,829,026	494,369,766,447
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	15,294,371,822	15,294,371,822
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	24,699,828,275	44,034,411,557
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	71,001,300,800	74,670,003,315
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	148,751,318,210	152,292,610,393
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	10,549,635,421	17,964,529,221
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	1,023,454,542,946	1,049,678,131,761
6.5. Thành phẩm tồn kho	-	7,961,519,443
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	8,309,582,088
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-	-
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do tính toán khoản lợi nhuận chưa thực hiện các đơn vị thành viên	-	(348,062,645)
Phân loại lại theo TT 200		
6.6. Hàng hoá tồn kho	354,555,683,498	350,529,379,483
1 - Công ty mẹ PVC	33,952,924,083	33,204,436,728

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

2 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-		7,783,340	
3 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
4 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	52,918,996,504		52,918,996,504	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	217,748,615,422		217,748,615,422	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	38,178,820,960		38,178,820,960	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	11,756,326,529		8,470,726,529	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
8 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		-	
Phân loại lại theo TT 200				
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-		-	-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-		-	-
Cộng	3,811,796,038,308		4,175,256,362,411	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(287,230,297,823)	-	(226,568,655,805)	-
- Công ty mẹ PVC	(21,904,436,728)		(21,904,436,728)	
- PVC PT	(10,078,582,741)		(2,400,995,043)	
- PVC MS	(121,865,367,335)		(68,881,313,015)	
- PVC Land	-		-	
- PVC Mekong	(96,589,522,041)		(96,589,522,041)	
- PVC Đông Đô	-		-	
- PVC Thái Bình	(826,536,430)		(826,536,430)	
- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	(35,965,852,548)		(35,965,852,548)	
7. Tài sản dở dang dài hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình				
7.2 chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1,304,877,533,706	262,756,641,854	161,955,565,969	33,478,615,361	1,740,330,400	1,764,808,687,290
- Mua trong năm	-	-	-	61,250,000	-	61,250,000
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	4,000,000	-	-	4,000,000
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2,151,414,951	10,756,000,315	8,249,574,605	-	-	21,156,989,871
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	6,620,163,660	-	-	-	-	6,620,163,660
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	14,068,014,090	29,764,209,112	13,201,061,297	1,043,174,570	-	58,076,459,069
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	631,015,644	107,616,154	-	738,631,798
Số dư cuối năm	1,286,340,770,907	243,748,433,057	156,377,063,633	32,389,074,637	1,740,330,400	1,720,595,672,634
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	298,304,787,826	198,338,697,441	147,297,580,268	32,752,479,696	1,601,395,088	678,294,940,319
- Khấu hao trong năm	44,169,908,844	19,979,352,532	8,130,970,471	605,738,130	51,134,340	72,937,104,317
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2,031,486,642	8,264,351,376	1,706,958,097	-	-	12,002,796,115
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	917,625,681	-	-	-	-	917,625,681
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	8,248,196,925	27,613,493,071	12,264,363,738	1,043,174,570	-	49,169,228,304

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	631,015,644	107,616,154	-	738,631,798
Số dư cuối năm	335,340,360,706	198,968,908,278	144,240,129,454	32,207,427,102	1,652,529,428	712,409,354,968
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1,006,572,745,880	64,417,944,413	14,657,985,701	726,135,665	138,935,312	1,086,513,746,971
- Tại ngày cuối năm	951,000,410,201	44,779,524,779	12,136,934,179	181,647,535	87,800,972	1,008,186,317,666

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	107,645,902,843	10,222,109,263	-	-	117,868,012,106
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	10,628,670,798	-	-	-	10,628,670,798
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	-	8,221,442,605	-	-	8,221,442,605
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	97,017,232,045	2,000,666,658	-	-	99,017,898,703
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39,155,689,425	3,771,051,494	-	-	42,926,740,919
- Khấu hao trong năm	13,719,543,862	1,275,549,627	-	-	14,995,093,489
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	8,264,351,376	-	-	-	8,264,351,376
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	3,114,998,126	-	-	3,114,998,126
- Giảm khác	-	1,152,195,399	-	-	1,152,195,399

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Số dư cuối năm	44,610,881,911	779,407,596	-	-	45,390,289,507
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	68,490,213,418	6,451,057,769	-	-	74,941,271,187
- Tại ngày cuối năm	52,406,350,134	1,221,259,062	-	-	53,627,609,196

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	285,613,760,214	-	-	20,315,632,382	75,000,000	306,004,392,596
- Mua trong năm	-	-	-	120,000,000	-	120,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	285,613,760,214	-	-	20,435,632,382	75,000,000	306,124,392,596
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,175,681,910	-	-	18,546,078,515	75,000,000	24,796,760,425
- Khấu hao trong năm	1,727,966,812	-	-	844,224,809	-	2,572,191,621
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Số dư cuối năm	7,903,648,722	-	-	19,390,303,324	75,000,000	27,368,952,046
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	279,438,078,304	-	-	1,769,553,867	-	281,207,632,171
- Tại ngày cuối năm	277,710,111,492	-	-	1,045,329,058	-	278,755,440,550

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	73,912,587,343	80,128,582,779	-	-	154,041,170,122
- Mua trong năm	-	-	6,620,163,660	-	-	6,620,163,660
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	11,511,720,000	-	-	-	11,511,720,000
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	6,097,500,000	-	-	6,097,500,000
Số dư cuối năm	-	85,424,307,343	80,651,246,439	-	-	166,075,553,782
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	8,669,550,369	10,551,298,807	-	-	19,220,849,176
- Khấu hao trong năm	-	1,969,891,491	2,831,065,072	-	-	4,800,956,563
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1,052,400,000	-	-	1,052,400,000
Số dư cuối năm	-	10,639,441,860	12,329,963,879	-	-	22,969,405,739
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	65,243,036,974	69,577,283,972	-	-	134,820,320,946
- Tại ngày cuối năm	-	74,784,865,483	68,321,282,560	-	-	143,106,148,043

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	145,792,333,895	169,855,131,736
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2,204,050,579	3,882,165,765
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11,333,333	219,837,890
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	2,192,717,246	3,662,327,875
12.2 Dài hạn	143,588,283,316	165,972,965,971
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	143,588,283,316	165,972,965,971
12.3 Lợi thế thương mại		
<p>Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua</p> <p>Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất</p>		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	3,397,842,576,917	3,457,213,187,276
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,302,814,349,566	1,602,005,019,205
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	133,390,627,852	112,903,829,214
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	60,424,343,316	67,032,788,850
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	804,408,528,180	753,491,066,573
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31,913,453,179	14,954,518,567
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	905,773,006,513	758,456,846,608
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,532,763,322,787	1,656,330,868,932
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	23,817,070,011	26,849,229,222
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	512,579,192	3,526,433,192
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	8,193,659,857,513	8,452,763,787,639

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,532,763,322,787	1,532,763,322,787			1,656,330,868,932	1,656,330,868,932
b) Vay dài hạn	89,449,936,014	89,449,936,014			130,149,910,351	130,149,910,351
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
- Vay			Gốc	Cuối năm	Gốc	Đầu năm
- Nợ thuê tài chính				Lãi		Lãi
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	2,496,534,725,529	2,588,195,559,017
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	109,373,769,630	110,895,725,604
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	336,684,178,966	270,355,394,714
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	153,231,096,971	200,907,689,139
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	47,387,900,222	47,572,072,022
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	4,573,594,463	4,193,509,735
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	124,568,613,998	125,844,492,417
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	42,595,206,128	40,839,634,894
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	68,981,499,920	37,943,244,010
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	13,911,991,090	30,465,865,724
Phân loại lại TT 200		
Cộng	3,397,842,576,917	3,457,213,187,276
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	231,895,094,089	272,985,084,705
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	2,776,320,493	8,189,757,575
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	279,743,044,878	252,361,999,885
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	18,598,746,405	320,584,132,574
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,693,693,403	1,693,693,403
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	749,063,141,734	737,312,571,361
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	173,551,703	38,263,000
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	15,036,205,206	5,855,341,270
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	3,834,169,974	2,983,793,751
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	381,681	381,681
11 Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	1,302,814,349,566	1,602,005,019,205

14 Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

14.2 Trái phiếu chuyển đổi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	112,903,829,214	138,033,166,300	117,546,367,662	133,390,627,852
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	63,810,237,329	88,016,601,223	70,095,312,542	81,731,526,010
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3,715,491,881	25,549,894,180	29,265,386,061	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	3,382,649,744	2,062,654,815	5,445,304,559	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,407,067,453	2,721,688,110	2,680,677,749	4,448,077,814
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,796,950,520	3,666,749,905	906,995,109	19,556,705,316
7	Thuế môn bài	-	42,300,000	42,300,000	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	95,457,146	3,496,218,877	1,606,844,217	1,984,831,806
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	-	5,000,000	5,000,000	-
11	Các loại thuế khác	19,742,812,902	9,942,877,682	4,889,457,578	24,796,233,006
12	Thuế thầu phụ	953,162,239	2,529,181,508	2,609,089,847	873,253,900
15.2	Thuế phải thu	(47,265,058,072)	3,425,563,174	110,135,428	(43,949,630,326)
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	3,865,754	(3,865,754)
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	(4,412,646,066)	3,425,563,174	19,254,703	(19,254,703)
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(42,835,528,286)	-	32,348,939	(1,019,431,831)
7	Thuế môn bài	-	-	40,517,946	(42,876,046,232)
8	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	(783,720)	-	-	(783,720)
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	(16,100,000)	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	14,148,086	(30,248,086)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	338,088,596,645	306,100,845,789
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	18,458,567,623	25,772,511,138
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	41,952,135,905	46,545,509,928
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	24,296,239,989	31,996,757,234
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	110,892,535,524	96,627,268,509
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	133,810,150,008	134,583,050,008
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	20,258,201,425	7,635,380,142
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	15,990,121,177	6,990,684,499
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	96,738,412,038	96,754,900,193
10 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	3,923,567,845	484,159,132
11 - Phân loại lại theo Thông tư 200		
Cộng	804,408,528,180	753,491,066,572
a) Ngắn hạn	804,408,528,180	753,491,066,573
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	804,408,528,180	753,491,066,573
- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b) Dài hạn	76,558,042,948	75,676,542,948
- Lãi vay		
- Các khoản khác	76,558,042,948	75,676,542,948
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	905,773,006,513	758,456,846,608
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,130,137	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	7,935,071,539	6,219,959,244
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	19,330,975,646	12,469,972,599
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,558,009,856	825,109,591
- Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả, phải nộp khác	876,931,819,335	738,924,675,037
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	413,687,595	413,687,520
+ TK 141- Tạm ứng	-	-
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	876,518,131,740	738,510,987,517
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,480,680,638	23,830,016,069
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Trong đó:		
11 Phân loại lại theo thông tư 200		
18 Doanh thu chưa thực hiện	119,005,065,240	91,124,143,984
a) Ngắn hạn	31,913,453,179	14,954,518,567
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	31,913,453,179	14,954,518,567
b) Dài hạn	87,091,612,061	79,674,958,269
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	87,091,612,061	79,674,958,269
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	23,943,196,159	54,940,041,048
a) Ngắn hạn	23,817,070,011	26,849,229,222
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	23,817,070,011	26,849,229,222
b) Dài hạn	126,126,148	306,511,128
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	19,862,202,770	21,441,370,807
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,015,851,650	3,181,305,274
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Số dư đầu năm trước	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,245	(2,862,805,993)	-	-	159,309,333,368	-	2,162,412,232	-	(3,377,661,842,977)	1,611,465,737,426
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3,377,661,842,977)	1,611,465,737,426
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(260,758,835,531)	(260,758,835,531)
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(260,758,835,531)	(260,758,835,531)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	(1)	-	-	-	(1,631,038,932)	-	-	-	(47,993,480,468)	(49,624,519,401)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(1)	-	-	-	(1,631,038,932)	-	-	-	(47,993,480,468)	(49,624,519,401)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,244	(2,862,805,993)	-	-	157,678,294,436	-	2,162,412,232	-	(3,686,414,158,976)	480,458,737,425
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(198,274,937,829)	(198,274,937,829)
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(198,274,937,829)	(198,274,937,829)
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,774,382,211)	(2,774,382,211)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,026,414,498	46,026,414,498
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(48,800,796,709)	(48,800,796,709)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4,000,000,000,000	6,831,719,482	3,063,276,244	(2,862,805,993)	-	-	157,678,294,436	-	2,162,412,232	-	(3,887,463,479,016)	279,409,417,385

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2,178,733,331,000	2,178,733,331,000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1,821,266,669,000	1,821,266,669,000
Cộng	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400,000,000	400,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400,000,000	400,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư và phát triển	157,678,294,436	157,678,294,436
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,162,412,232	2,162,412,232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào		

23. Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
24. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	(354,404,577,215)	(388,236,928,387)
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3,567,696,601	3,067,409,717
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(356,986,086,425)	(414,191,198,040)
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(158,711,148,596)	(153,432,362,509)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(198,274,937,829)	(260,758,835,531)
26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	Số ngày lưu
	x	Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ
	x	Số ngày được mua lại trong kỳ
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	=	Số cổ phiếu đầu kỳ
	+	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ
	-	Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ
	=	Số lượng cổ phiếu
	=	Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:	400,000,000	400,000,000
Số cổ phiếu đến ngày 30/09/2019	400,000,000	400,000,000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:		400,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	=	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)
	=	Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2019:		(496) đồng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,938,973,275,185	3,345,660,315,979
1.1. Tổng doanh thu	1,938,973,275,185	3,345,660,315,979
- Doanh thu bán hàng	-	545,797,977
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	545,797,977
+ Các khoản giảm trừ khác	-	-
3. Doanh thu thuần:	1,938,973,275,185	3,345,114,518,002
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	1,311,279,520,785	2,648,069,495,788
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	16,368,423,242	-
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	-	13,090,909
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	417,764,327,664	485,711,221,365
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	6,656,307,833
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	167,719,964,822	138,215,227,923
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	25,841,038,672	66,449,174,184
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	2,108,039,801,999	3,501,927,999,298
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	1,486,500,001,269	2,716,578,535,623
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	16,500,081,602	-
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	-	10,474,671
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	392,977,348,759	578,948,767,921
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	28,732,041,865
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	136,236,528,168	113,554,300,094
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	75,825,842,201	64,103,879,124
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31,454,379,191	79,017,790,974
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,691,451,675	25,179,138,875
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	45,465,351,365
- Cổ tức lợi nhuận được chia	439,650,000	-
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	435,900,754	8,373,300,734
- Lãi chênh lệch tỷ giá	887,376,762	-
- Hoạt động tài chính khác	-	-
6. Chi phí tài chính	Năm 2019	Năm 2018
	38,349,790,037	111,898,745,446

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Chi phí lãi vay	86,131,385,483	106,779,203,847
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,355,702,914	7,440,131,760
- Chi phí tài chính khác	11,295,207,528	9,789,166,420
- Phí bảo lãnh	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	125,000,000	254,000,000
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	72,463,060	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(12,363,756,581)
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	90,128,072,682	
7. Thu nhập khác	59,637,113,049	52,559,904,053
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,126,794,887	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	49,510,318,162	52,559,904,053
8. Chi phí khác	26,210,490,204	9,774,488,542
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5,884,817,165	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	20,325,673,039	9,774,488,542
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	205,090,620,073	238,719,117,381
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	106,905,578,896	139,017,248,767
- Chi phí khấu hao	13,304,294,823	16,401,886,166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	33,955,080,177	43,331,331,417
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	50,653,481,177	25,795,398,579
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	272,185,000	14,173,252,452
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan.

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 873,922,992,827

1. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 832,004,536,413

2. Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau - PVCFC 37,660,012,301

3. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 2,585,372,037

4. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC 1,673,072,076

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1,736,512,037,293

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1,727,655,941,602

1. Cơ quan Tập đoàn 5,546,942,139

2. Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM) 49,889,130,241

3. Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí VN (PVD) 249,208,373

4. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II 1,617,750,881,675

5. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) 9,446,793,927

6. Ngân hàng TMCP Đại chúng VN 2,000,000,002

7. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 532,785,009

8. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) 36,189,251,279

9. Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOil) 6,050,948,957

3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331): 5,118,729,405

1. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) 80,284,927

3.2.3. Phải thu khác (TK 138):	3,737,366,286
1. Cơ quan Tập đoàn	2,068,154,052
2. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,669,212,234
3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	914,581,267,241
3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	188,706,793,293
1. Cơ quan Tập đoàn	177,049,565,265
2. Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	246,555,998
3. Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	4,960,093,744
4. Tổng công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	418,653,814
5. Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3,497,574,970
6. Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2,534,349,502
3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	613,078,322,812
1. Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	93,917,452,786
2. Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	501,547,930,726
3. Ban Quản lý dự án trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	112,796,151,136
1. Cơ quan Tập đoàn	54,098,464,510
2. Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8,697,686,626
3. Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50,000,000,000
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):	
<p>Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.</p> <p>Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:</p> <p>Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:</p> <p>+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.</p>	

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:

+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Land, PVC Mekong, Petro Land.

DVT: Tỷ đồng

Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,336.65	69.41	2,729.35	523.82	7,659.22
Tài sản dài hạn bộ phận	2,094.69	254.38	2,114.38	(2,139.97)	2,323.48
Tổng tài sản hợp nhất	6,431.33	323.79	4,843.73	(1,616.16)	9,982.70
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	5,340.65	29.27	3,495.56	(392.10)	8,473.38
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	5,340.65	29.27	3,495.56	(392.10)	8,473.38
Cho kỳ báo cáo					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra	1,145.42	18.52	933.72	(158.69)	1,938.97
Doanh thu thuần từ bán hàng cho					-
Tổng doanh thu bán hàng:	1,145.42	18.52	933.72	(158.69)	1,938.97
Lợi nhuận gộp:	10.80	1.59	(189.50)	8.04	(169.07)
Chi phí bán hàng và chi phí quản	88.27	7.44	103.00	6.38	205.09
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	(219.52)	(4.45)	(317.58)	153.73	(387.83)
Phân lợi nhuận trong các công ty				(6.78)	(6.78)
Chi phí tài chính	152.22	-	44.98	(158.85)	38.35
Thu nhập khác	11.65	0.09	47.92	(0.03)	59.64
Lợi nhuận trước thuế	(215.83)	(4.40)	(287.87)	153.70	(354.40)
Chi phí thuế thu nhập doanh	(1.17)	-	3.57	0.18	2.58
Lợi nhuận trong năm	(214.66)	(4.40)	(291.43)	153.52	(356.99)

5. Thông tin so sánh.

6. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Tổng giám đốc



Lương Đình Chân